



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

**Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 – 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 – 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 – 62

0004
CÔNG
TCH NH
KIỂM
FC V
7 - TP

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang ("Công ty Mẹ") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng Thủy lợi Tiền Giang theo Quyết định số 5017/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang ban hành ngày 05 tháng 12 năm 2003. Công ty mẹ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5303000020 (số mới là 1200526842) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 27 tháng 12 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 là 119.999.070.000 VND tương đương với 11.999.907 cổ phiếu và thời điểm 01/01/2016 là 100.000.000.000 VND tương đương với 10.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty mẹ đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 28 tháng 07 năm 2011 với mã chứng khoán là THG.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty mẹ là:

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công các công trình thủy lợi: Tràm bơm, cống, đập, đê, kè sông, kè biển các loại, hồ chứa nước và nạo vét rạch, kênh mương.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh cát san lấp.
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Môi giới bất động sản, định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quản lý bất động sản.
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình công nghiệp.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Thi công các công trình giao thông: cầu giao thông, cầu cảng, đường giao thông các loại, hệ thống cấp thoát nước.
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng.
- Đóng tàu và cầu kiện nổi. Chi tiết: Trung đại tu thiết bị, sửa chữa và đóng mới sà lan.
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công các sản phẩm cơ khí, cửa cống công trình thủy lợi.
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh bê tông tươi và các sản phẩm bê tông đúc sẵn.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng: khu công nghiệp, khu dân cư, đường giao thông.
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Khảo sát thiết kế các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi; tư vấn đấu thầu, giám sát.
- Quảng cáo. Chi tiết: Quảng cáo bất động sản.
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bằng vật liệu composite.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Khai thác vận tải; lập dự án các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi; kinh doanh các sản phẩm bằng vật liệu composite; thiết kế, sản xuất, chế tạo thiết bị nâng.

Trong năm, hoạt động chính của Tập đoàn là thi công công trình xây dựng thủy lợi; sản xuất, kinh doanh bê tông; thi công cơ giới; sản xuất, gia công sản phẩm cơ khí; kinh doanh vật liệu xây dựng và kinh doanh bất động sản.

Trụ sở chính của Công ty mẹ được đặt tại 90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thông tin về chi nhánh

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang - Sàn Giao Dịch Bất Động Sản TICCO (TICCOReal). Địa chỉ: Lô 1, KCN Mỹ Tho, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.

Ngoài ra, Công ty mẹ có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Xí nghiệp Kinh doanh Vật liệu xây dựng	Số 90 Đình Bộ Lĩnh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
2	Xí nghiệp Thi công cơ giới	Số 90 Đình Bộ Lĩnh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
3	Xí nghiệp Cơ khí Sửa chữa (đã chấm dứt hoạt động từ ngày 15/12/2016)	Số 90 Đình Bộ Lĩnh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
4	Xí nghiệp Xây dựng Thủy lợi (đã chấm dứt hoạt động từ ngày 15/12/2016)	Số 90 Đình Bộ Lĩnh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang

Công ty mẹ có 5 công ty con bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO	Lô 1-6 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất, kinh doanh bê tông	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Xây dựng TICCO	Số 90 Đình Bộ Lĩnh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	Thi công công trình xây dựng thủy lợi	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang	Số 3 Lê Lợi, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang	Thi công công trình xây dựng thủy lợi	75,42%	75,42%
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCO	Số 90 Đình Bộ Lĩnh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	Thi công công trình xây dựng thủy lợi, công trình giao thông	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Cơ khí Công trình TICCO	Số 90 Đình Bộ Lĩnh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	Gia công cơ khí	100,00%	100,00%

Công ty Mẹ có công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Testco	Lô 1, 2, 3 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	Thiết kế, giám sát, kiểm định thử nghiệm chất lượng công trình	20%	20%

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Văn Điệp	Chủ tịch	25/04/2015	
Ông Trần Hoàng Huân	Thành viên	27/04/2012	
Ông Lê Vinh Hiển	Thành viên	25/04/2015	
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên	25/04/2015	
Ông Nguyễn Quốc Tín	Thành viên	27/04/2012	15/04/2016

Ban kiểm soát:

Họ tên	Chức vụ
Ông Trương Bích Huyền	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hà Trường Hải	Thành viên
Ông Vũ Duy Hưng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Họ tên	Chức vụ
Ông Trần Hoàng Huân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Huy Giáp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty mẹ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và Tên	Quốc tịch	Chức vụ
Ông Trần Hoàng Huân	Việt Nam	Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



LÊ VĂN ĐIỆP

Chủ tịch

Tiền Giang, ngày 18 tháng 03 năm 2017

Số: 103/2017/BCKTHN-HCM.00759

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng Tiền Giang và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 18 tháng 03 năm 2017, từ trang 7 đến trang 62, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng Tiền Giang và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 tại ngày 24 tháng 03 năm 2016.



TRANG ĐẮC NHA
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2111-2013-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2017

A blue ink signature, likely belonging to Phạm Thị Ngọc Liên, written in a cursive style.

PHẠM THỊ NGỌC LIÊN
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1180-2014-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		436.263.425.694	450.920.673.929
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	101.890.778.581	82.141.015.819
1. Tiền	111		24.827.577.539	26.267.174.802
2. Các khoản tương đương tiền	112		77.063.201.042	55.873.841.017
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		39.562.588.005	7.537.639.389
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	39.562.588.005	7.537.639.389
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		171.268.241.334	168.676.568.705
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	145.695.765.377	161.852.876.133
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	31.095.074.027	7.423.182.630
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	15.857.586.370	20.344.248.135
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(21.380.184.440)	(20.943.738.193)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	119.774.778.235	190.388.545.938
1. Hàng tồn kho	141		120.589.766.817	190.710.531.975
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(814.988.582)	(321.986.037)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.767.039.539	2.176.904.078
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	105.525.657	39.581.960
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.15	3.261.961.610	2.118.655.765
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	399.552.272	18.666.353
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		257.262.966.850	151.289.597.073
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		129.010.000	69.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	129.010.000	69.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		99.806.409.805	104.558.171.221
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	97.660.353.829	102.297.238.153
- Nguyên giá	222		278.171.300.063	264.453.740.630
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(180.510.946.234)	(162.156.502.477)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	2.146.055.976	2.260.933.068
- Nguyên giá	228		2.821.818.560	2.821.818.560
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(675.762.584)	(560.885.492)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		88.196.355.422	6.940.035.005
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	88.196.355.422	6.940.035.005
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		54.389.669.230	27.924.840.313
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2	289.669.230	324.840.313
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	54.100.000.000	27.600.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.741.522.393	11.797.550.534
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	5.486.899.689	3.738.372.338
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	5.12	9.254.622.704	8.059.178.196
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		693.526.392.544	602.210.271.002

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		417.887.125.299	397.304.496.546
I. Nợ ngắn hạn	310		362.120.902.801	365.519.903.546
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	115.742.514.949	88.882.540.162
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	56.007.704.000	37.402.514.766
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	10.292.345.468	9.254.545.301
4. Phải trả người lao động	314		10.080.141.793	9.455.012.217
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	61.818.841.427	31.351.790.264
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.17	11.967.330.621	1.419.090.909
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	2.603.716.048	4.301.444.135
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	85.130.339.354	179.580.763.853
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.20	3.439.033.873	3.123.724.924
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.21	5.038.935.268	748.477.015
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		55.766.222.498	31.784.593.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	55.766.222.498	31.784.593.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		275.639.267.245	204.905.774.456
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.22	275.639.267.245	204.905.774.456
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		119.999.070.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		119.999.070.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.700.930.000	10.700.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.355.278.439	30.760.760.484
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		108.247.712.931	58.254.215.923
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		21.899.322.390	2.309.036.369
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		86.348.390.541	55.945.179.554
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.336.275.875	5.190.798.049
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		693.526.392.544	602.210.271.002



LÊ MỸ PHƯỢNG
Người lập biểu



LÊ MỸ PHƯỢNG
Kế toán trưởng



TRẦN HOÀNG HUÂN
Tổng Giám đốc

Tiền Giang, ngày 18 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		829.804.949.123	699.753.049.544
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		193.608.591	281.937.074
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	829.611.340.532	699.471.112.470
Giá vốn hàng bán	11	6.2	643.742.005.208	549.158.942.161
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		185.869.335.324	150.312.170.309
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	5.553.023.232	3.274.301.447
Chi phí tài chính	22	6.4	4.853.753.873	3.320.885.991
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.848.051.047	3.308.798.021
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	5.2	34.849.510	58.937.635
Chi phí bán hàng	25	6.5	58.579.212.991	58.411.604.618
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	29.287.275.953	30.036.915.305
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		98.736.965.249	61.876.003.477
Thu nhập khác	31	6.7	2.613.770.292	5.663.050.049
Chi phí khác	32	6.8	3.780.628.631	3.921.060.297
Lợi nhuận khác	40		(1.166.858.339)	1.741.989.752
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		97.570.106.910	63.617.993.229
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.9	12.267.510.315	7.318.235.383
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	5.12	(1.195.444.508)	288.666.180
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		86.498.041.103	56.011.091.666
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		86.348.390.541	55.945.179.554
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	5.22	149.650.562	65.912.112
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	8.015	5.091
Lãi suy giảm cổ phiếu	71	6.10	8.015	5.091



LÊ MỸ PHƯỢNG
Người lập biểu



LÊ MỸ PHƯỢNG
Kế toán trưởng



TRẦN HOÀNG HUÂN
Tổng Giám đốc

Tiền Giang, ngày 18 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	97.570.106.910	63.617.993.229
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	19.482.046.303	17.099.066.909
- Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)	03	1.244.757.741	4.160.737.102
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4.084.104	4.518.179
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.421.403.347)	(3.122.791.275)
- Chi phí lãi vay	06	4.848.051.047	3.308.798.021
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(22.000)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	116.727.620.758	85.068.322.165
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	(3.263.285.120)	(51.693.537.600)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	70.120.765.158	(122.562.294.318)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	78.466.885.055	16.208.589.216
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(1.814.471.048)	(226.505.720)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.785.962.169)	(5.176.284.982)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.731.980.939)	(5.411.202.904)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	22.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.925.070.858)	(1.953.040.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	238.794.522.837	(85.745.954.143)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(97.122.107.698)	(32.213.354.319)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.952.577.206	948.077.637
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(58.489.777.533)	(35.137.639.389)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	177.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.234.904.055	2.762.897.559
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(149.424.403.970)	(63.463.018.512)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	15.000.000.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	506.670.576.891	263.492.094.175
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(577.139.371.892)	(128.221.742.636)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.147.477.000)	(16.300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(69.616.272.001)	118.970.351.539

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM (50 = 20 + 30 + 40)	50	19.753.846.866	(30.238.621.116)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	82.141.015.819	112.384.155.114
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4.084.104)	(4.518.179)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50 + 60 + 61)	70	101.890.778.581	82.141.015.819



LÊ MỸ PHƯỢNG
Người lập biểu



LÊ MỸ PHƯỢNG
Kế toán trưởng



TRẦN HOÀNG HUÂN
Tổng Giám đốc

Tiền Giang, ngày 18 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang ("Công ty Mẹ") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng Thủy lợi Tiền Giang theo Quyết định số 5017/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang ban hành ngày 05 tháng 12 năm 2003. Công ty mẹ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5303000020 (số mới là 1200526842) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 27 tháng 12 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty mẹ tại thời điểm 31/12/2016 là 119.999.070.000 VND tương đương với 11.999.907 cổ phiếu và thời điểm 01/01/2016 là 100.000.000.000 VND tương đương 10.000.000 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty mẹ đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 28 tháng 07 năm 2011 với mã chứng khoán là THG.

Trụ sở hoạt động của Công ty mẹ được đặt tại 90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn (gồm công ty mẹ và các công ty con) là sản xuất, xây dựng, thương mại, dịch vụ, kinh doanh bất động sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty mẹ là:

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công các công trình thủy lợi: Trạm bơm, cống, đập, đê, kè sông, kè biển các loại, hồ chứa nước và nạo vét rạch, kênh mương.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh cát san lấp.
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Môi giới bất động sản, định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quản lý bất động sản.
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình công nghiệp.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Thi công các công trình giao thông: cầu giao thông, cầu cảng, đường giao thông các loại, hệ thống cấp thoát nước.
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng.
- Đóng tàu và cấu kiện nổi. Chi tiết: Trung đại tu thiết bị, sửa chữa và đóng mới sà lan.
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công các sản phẩm cơ khí, cửa cổng công trình thủy lợi.
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh bê tông tươi và các sản phẩm bê tông đúc sẵn.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng: khu công nghiệp, khu dân cư, đường giao thông.
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, Chi tiết: Khảo sát thiết kế các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi; tư vấn đấu thầu, giám sát.
- Quảng cáo. Chi tiết: Quảng cáo bất động sản.
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bằng vật liệu composite.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Khai thác vận tải; lập dự án các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi; kinh doanh các sản phẩm bằng vật liệu composite; thiết kế, sản xuất, chế tạo thiết bị nâng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Trong năm, hoạt động chính của Tập đoàn là thi công công trình xây dựng thủy lợi; sản xuất, kinh doanh bê tông; thi công cơ giới; sản xuất, gia công sản phẩm cơ khí; kinh doanh vật liệu xây dựng và kinh doanh bất động sản.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc của Tập Đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty Mẹ, năm công ty con và một công ty liên kết, cụ thể như sau:

Công ty Mẹ

Công ty Mẹ có năm đơn vị trực thuộc với thông tin chi tiết như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang - Sân Giao dịch Bất động sản TICCO (TICCOReal)	Lô 1, KCN Mỹ Tho, Xã Trung An Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	Kinh doanh bất động sản
2	Xí nghiệp Kinh doanh Vật liệu xây dựng	Số 90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	Kinh doanh vật liệu xây dựng
3	Xí nghiệp Thi công Cơ giới	Số 90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	Thi công cơ giới, cho thuê thiết bị
4	Xí nghiệp Cơ khí Sửa chữa (đã chấm dứt hoạt động từ ngày 15/12/2016)	Số 90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất, gia công sản phẩm cơ khí
5	Xí nghiệp Xây dựng Thủy lợi (đã chấm dứt hoạt động từ ngày 15/12/2016)	Số 90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	Thi công công trình xây dựng thủy lợi

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO	Lô 1-6 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất, kinh doanh bê tông	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Xây dựng TICCO	Số 90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	Thi công công trình xây dựng thủy lợi	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang	Số 3 Lê Lợi, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang	Thi công công trình xây dựng thủy lợi	75,42%	75,42%
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCO	Số 90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	Xây dựng công trình thủy lợi, công trình giao thông	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Cơ khí Công trình TICCO	Số 90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	Gia công cơ khí	100,00%	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Testco	Lô 1, 2, 3 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	Thiết kế, giám sát, kiểm định thử nghiệm chất lượng công trình	20%	20%

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm nay so sánh được với số liệu của năm trước.

1.7. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 475 người (31/12/2015: 434 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính, thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty Mẹ kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty Mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty Mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu khi có thông tin tài chính đáng tin cậy. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tập đoàn vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tập đoàn tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tập đoàn tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

10300
CỔ
TRÁCH N
KIỂM
AFC V
VJ-TT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại (lợi thế thương mại âm) là phần phụ trội lợi ích của Công ty Mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, liên kết tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá do Ngân hàng thương mại công bố vào ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Các khoản phải thu (tiếp theo)

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Trợ cấp mất việc làm

Chi phí trả trợ cấp mất việc là toàn bộ chi phí mà Tập đoàn chi ra để tinh giảm nhân sự bao gồm trợ cấp mất việc làm, tiền hỗ trợ tìm việc làm,... Chi phí trả trợ cấp mất việc được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm theo quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài Chính.

Công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí khác

Chi phí sửa chữa, chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm; riêng các công cụ, dụng cụ là coffa, cừ, ... sử dụng cho hoạt động thi công xây dựng thủy lợi được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo quyết toán chi phí công trình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính hợp nhất và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 30
Máy móc, thiết bị	2 - 20
Phương tiện vận tải	3 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	5 - 10

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, Quyền sử dụng đất được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng của lô đất; đối với những lô đất không xác định thời hạn, lâu dài Tập đoàn không trích khấu hao.

Phần mềm kế toán

Giá mua của phần mềm kế toán mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm kế toán là toàn bộ chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành ước tính bằng 1% đến 2% trên doanh thu quyết toán công trình xây dựng có yêu cầu bảo hành (năm trước là 1% đến 2%). Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

4.13 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động và Thỏa ước lao động tập thể.

4.14 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 2%.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty Mẹ cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty Mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty Mẹ (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao cho bên mua phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản, thông thường là trùng với việc chuyển giao bất động sản, và khả năng thu hồi giá chuyển nhượng bất động sản được đảm bảo một cách hợp lý.

Nếu một giao dịch không đáp ứng được điều kiện ghi nhận doanh thu nói trên, các khoản tiền thanh toán theo tiến độ nhận được từ khách hàng được ghi nhận vào chỉ tiêu người mua trả tiền trước trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất đến khi tất cả các điều kiện nêu trên được đáp ứng.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tập đoàn tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.19 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.20 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.22 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.23 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty Cổ phần Testco Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc	Việt Nam	Công ty liên kết Thành viên chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.25 Trình bày lại

Sau ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Giám đốc đã quyết định trình bày lại số dư cuối năm của báo cáo này. Việc trình bày lại được thực hiện cho các tài khoản sau:

Chi tiêu	Mã số	Ngày 31/12/2015	Ngày 01/01/2016	Thay đổi thuần VND
		Số liệu đã phát hành VND	Số liệu trình bày lại VND	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	161.455.027.796	161.852.876.133	397.848.337
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	397.848.337	-	(397.848.337)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7.341.005.630	7.423.182.630	82.177.000
Trả trước cho người bán dài hạn	212	82.177.000	-	(82.177.000)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(20.463.712.856)	(20.943.738.193)	(480.025.337)
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	(480.025.337)	-	480.025.337

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	511.211.225	525.125.524
Tiền gửi ngân hàng	(i) 24.316.366.314	25.742.049.278
- VND	24.224.695.390	25.648.126.204
- USD	8.607.463	8.749.863
- EUR	83.063.461	85.173.211
Các khoản tương đương tiền	(ii) 77.063.201.042	55.873.841.017
	101.890.778.581	82.141.015.819

(i) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng		
USD	378,35	8.607.463
EUR	3.473,52	83.063.461

Số dư tiền gửi ngân hàng của Công ty mẹ và các công ty con (Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO và Công ty TNHH MTV Xây dựng TICCO) tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 21.670.357.066 VND đã được đảm bảo cho các khoản vay và bảo lãnh ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Tiền Giang; và đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Tiền Giang của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO (xem thuyết minh 5.19).

(ii) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 4,8%/năm (năm 2015: 4%/năm đến 4,6%/năm).

Trong số dư tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Tiền Giang là 2.192.848.488 VND, đã được bảo đảm cho các khoản bảo lãnh ngắn hạn theo Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2016/433488/HĐBL ngày 17 tháng 10 năm 2016 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Tiền Giang và Công ty mẹ (xem thuyết minh số 5.19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	39.562.588.005	39.562.588.005	7.537.639.389	7.537.639.389
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	54.100.000.000	54.100.000.000	27.600.000.000	27.600.000.000
	93.662.588.005	93.662.588.005	35.137.639.389	35.137.639.389

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm (ngắn hạn) và trên 1 năm (dài hạn) tại các Ngân hàng thương mại có lãi suất từ 4,8%/năm đến 7,1%/năm (năm 2015: 5,1%/năm đến 6,4%/năm).

Trong đó, số dư tiền gửi có kỳ hạn của Công ty mẹ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Tiền Giang là 8.266.472.601 VND (ngắn hạn: 2.166.472.601 VND và dài hạn: 6.100.000.000 VND), đã được bảo đảm cho các khoản vay và bảo lãnh ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Tiền Giang theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/433488/HĐTD và hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2016/433488/HĐBL ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Công ty mẹ (xem thuyết minh số 5.19).

5.2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Đầu tư vào công ty liên kết:		
Công ty Cổ phần Testco	289.669.230	324.840.313
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	-
	289.669.230	324.840.313

Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Testco. Công ty Cổ phần Testco hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200673607 ngày 30/11/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Testco là thiết kế, giám sát, kiểm định thử nghiệm chất lượng công trình. Công ty mẹ đầu tư vào Công ty Cổ phần Testco với giá trị vốn góp là 260.000.000 VND tương đương 20% vốn điều lệ của công ty này. Tại ngày báo cáo, Công ty mẹ không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

Chi tiết về giá trị đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá gốc	260.000.000	260.000.000
Phần lợi nhuận đã ghi nhận	52.389.749	61.269.365
Lợi nhuận được chia	(23.400.000)	-
Lợi nhuận chưa phân phối	10.541.720	5.902.678
Quỹ đầu tư phát triển	7.678.000	-
Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho cuối kỳ	(17.540.239)	(2.331.730)
	289.669.230	324.840.313

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết được trình bày như sau:

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tổng tài sản	1.895.045.655	1.886.624.867
Tổng nợ phải trả	241.998.312	250.764.653
Tài sản thuần	1.653.047.343	1.635.860.214
Phần sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty liên kết	330.609.469	327.172.043
Lợi nhuận được chia	(23.400.000)	-
Ảnh hưởng điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện của công ty liên kết (bán hàng/ cung cấp dịch vụ trong năm)	(17.540.239)	(2.331.730)
Phần tài sản thuần Công ty mẹ đầu tư vào công ty liên kết	289.669.230	324.840.313

Thông tin kết quả hoạt động kinh doanh tóm tắt về công ty liên kết như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu thuần	1.764.994.081	1.914.074.719
Lợi nhuận thuần	261.948.747	306.346.824
Phần lợi nhuận được chia từ kết quả kinh doanh trong công ty liên kết	52.389.749	61.269.365

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu khách hàng – bên liên quan	-	-
Phải thu khách hàng – các tổ chức khác		
Sở NN& PTNT tỉnh Trà Vinh	13.467.053.813	16.696.749.813
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Toàn Lộc	9.400.033.350	14.582.000.050
Ban quản lý các dự án đầu tư và xây dựng công trình Giao thông Tiền Giang	8.385.427.595	8.770.519.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Lấp Miền Nam	6.157.577.954	-
Công ty TNHH MTV Trần Trần	5.788.085.000	795.520.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư XD TM TRADECO	4.003.301.050	5.144.490.560
Công ty Cổ phần Xây Lấp Chợ Lớn	3.135.675.623	3.156.876.580
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Công Nghiệp VN1	2.850.930.592	3.681.476.763
Các khoản phải thu khách hàng khác	92.507.680.400	109.025.243.367
	145.695.765.377	161.852.876.133
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(20.715.112.087)	(20.573.034.693)
Giá trị thuần	124.980.653.290	141.279.841.440

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng của Công ty mẹ và các công ty con (Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO và Công ty TNHH MTV Xây dựng TICCO) là 196.683.208.844 VND, đã được đảm bảo cho các khoản vay và bảo lãnh ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Tiền Giang, và đảm bảo cho các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Tiền Giang của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO (xem thuyết minh số 5.19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trả trước cho các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Testco	-	10.000.000
Trả trước cho người bán - các tổ chức khác		
Công ty Jianguo Tang Chen Machinery Equipment Manufacturing Co	12.391.653.813	-
Công ty Putzmeister south East Asia CT Pte Ltd	9.856.235.000	-
Công ty Cổ Phần Công Nghệ Máy Trí Việt	2.843.500.000	-
Công ty Cổ phần 6.3	-	2.657.599.524
Các người bán khác	6.003.685.214	4.755.583.106
	31.095.074.027	7.423.182.630
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(399.403.500)	(360.203.500)
	30.695.670.527	7.062.979.130

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Tạm ứng nhân viên	12.901.892.825	-	13.440.988.647	-
Tạm ứng cổ tức	-	-	5.999.972.000	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.820.841.666	-	471.806.146	-
Sở Tài Chính tỉnh An Giang	255.168.853	(255.168.853)	255.168.853	-
Các khoản bảo hiểm phải thu	135.817.286	-	130.468.456	-
Thuế TNCN phải thu lại	10.076.837	-	10.076.837	-
Thuế GTGT chưa kê khai	126.095.000	-	10.783.734	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	36.900.000	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	570.793.903	(10.500.000)	24.983.462	(10.500.000)
	15.857.586.370	(265.668.853)	20.344.248.135	(10.500.000)

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Ký quỹ, ký cược dài hạn	129.010.000	-	69.000.000	-
	129.010.000	-	69.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
90 Đình Bộ Lĩnh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.6 Nợ xấu

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng						
Công ty Cổ phần GTVT Kiên Giang	925.888.360	-	(925.888.360)	925.888.360	-	(925.888.360)
Công ty Cổ phần Xây dựng Minh Anh	899.465.000	449.732.500	(449.732.500)	-	-	-
DNTN Đặng Tài	140.239.999	-	(140.239.999)	140.239.999	-	(140.239.999)
Công ty TNHH Nam Trường Sanh	257.608.338	-	(257.608.338)	257.608.338	-	(257.608.338)
DNTN Chí Tôn	1.558.929.856	-	(1.558.929.856)	2.258.190.115	-	(2.258.190.115)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tài Nguyên	1.893.341.598	-	(1.893.341.598)	1.893.341.598	-	(1.893.341.598)
Công ty CP TM và XD Đình Nghiệp	1.691.055.855	-	(1.691.055.855)	-	-	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát Triển	1.020.055.000	-	(1.020.055.000)	-	-	-
Đô Thị Dầu Khí - Đội XD số 3 (PVC Mê Kông)						
Ban Quản lý Đầu Tư & Xây Dựng Thủy Lợi 9	374.524.406	112.357.321	(262.167.085)	-	-	-
Các khách hàng bán bê tông	1.513.769.863	-	(1.513.769.863)	1.513.769.863	-	(1.513.769.863)
Các khách hàng khác	13.831.731.449	2.829.407.816	(11.002.323.633)	16.468.936.830	2.884.940.410	(13.583.996.420)
Trả trước cho người bán ngắn hạn						
Công ty Sagel	115.496.500	-	(115.496.500)	115.496.500	-	(115.496.500)
Công ty Kiến trúc P.A	50.000.000	-	(50.000.000)	50.000.000	-	(50.000.000)
Công ty CP TV TK XD Simon	56.000.000	-	(56.000.000)	56.000.000	-	(56.000.000)
Công ty TNHH XD DV TM Út Niên	82.177.000	-	(82.177.000)	82.177.000	-	(82.177.000)
Các người bán khác	95.730.000	-	(95.730.000)	56.530.000	-	(56.530.000)
Phải thu ngắn hạn khác						
Sở Tài chính tỉnh An Giang	255.168.853	-	(255.168.853)	-	-	-
Nguyễn Hữu Đăng Khoa	10.500.000	-	(10.500.000)	10.500.000	-	(10.500.000)
	24.771.682.077	3.391.497.637	(21.380.184.440)	23.828.678.603	2.884.940.410	(20.943.738.193)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.710.523.963	-	10.517.174.959	-
Công cụ, dụng cụ	303.139.231	-	3.962.818.944	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (a)	70.613.335.392	(814.988.582)	157.108.332.325	(321.986.037)
Thành phẩm	15.573.332.256	-	13.030.035.275	-
Thành phẩm bất động sản (b)	16.370.005.556	-	-	-
Hàng hóa	1.019.430.419	-	6.092.170.472	-
	120.589.766.817	(814.988.582)	190.710.531.975	(321.986.037)

(a) Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang như sau:

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Các công trình gia công cơ khí	1.148.493.931	690.892.746
Các công trình xây dựng thủy lợi	10.399.490.002	8.226.427.655
Các dự án kinh doanh bất động sản:		
- Dự án Khu Dân cư Long Thạnh Hưng	-	16.637.607.806
- Dự án Khu Dân cư Trương Định	505.338.221	4.310.388.747
- Dự án Khu nhà ở TM xã Trung An (*)	57.065.571.548	126.735.714.943
- Các dự án khác	1.494.441.690	507.300.428
	70.613.335.392	157.108.332.325

(*) Như trình bày tại thuyết minh số 5.19, Công ty mẹ đã thế chấp các quyền sử dụng đất của Dự án Khu nhà ở TM xã Trung An để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Tiền Giang.

(b) Thành phẩm bất động sản của Công ty mẹ bao gồm đất nền thuộc dự án Khu dân cư Long Thạnh Hưng, thị trấn Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang. Công ty mẹ đã thế chấp các quyền sử dụng đất của dự án này để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP An Bình - chi nhánh Tiền Giang (xem thuyết minh 5.19).

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Số dư đầu năm	(321.986.037)	(321.986.037)
Trích lập dự phòng bổ sung	(493.002.545)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư cuối năm	(814.988.582)	(321.986.037)

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công cụ, dụng cụ	47.852.918	39.581.960
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	57.672.739	-
	105.525.657	39.581.960

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công cụ, dụng cụ	4.599.703.738	1.894.040.191
Trợ cấp mất việc	369.491.747	862.147.415
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	517.704.204	716.836.451
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	265.348.281
	5.486.899.689	3.738.372.338

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2016	40.138.361.549	160.433.816.972	60.876.599.551	1.446.601.587	1.558.360.971	264.453.740.630
Tăng trong năm	989.221.239	1.933.029.027	12.365.835.308	68.900.000	-	15.356.985.574
Thanh lý	(215.412.000)	(435.733.823)	(988.280.318)	-	-	(1.639.426.141)
Tại 31/12/2016	40.912.170.788	161.931.112.176	72.254.154.541	1.515.501.587	1.558.360.971	278.171.300.063
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2016	12.336.071.396	117.834.515.641	30.649.643.907	1.045.028.498	291.243.035	162.156.502.477
Khấu hao trong năm	1.985.448.982	11.002.636.520	6.046.541.516	124.687.673	228.243.480	19.387.558.171
Thanh lý	(168.677.500)	(225.959.929)	(638.476.985)	-	-	(1.033.114.414)
Tại 31/12/2016	14.152.842.878	128.611.192.232	36.057.708.438	1.169.716.171	519.486.515	180.510.946.234
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2016	27.802.290.153	42.599.301.331	30.226.955.644	401.573.089	1.267.117.936	102.297.238.153
Tại 31/12/2016	26.759.327.910	33.319.919.944	36.196.446.103	345.785.416	1.038.874.456	97.660.353.829

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại 01/01/2016	662.519.152	25.351.920.894	3.762.613.831	456.170.305	-	30.233.224.182
Tại 31/12/2016	589.427.399	26.923.871.812	4.173.521.996	456.170.305	-	32.142.991.512

Như trình bày tại thuyết minh số 5.19, một số tài sản cố định đã thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này như sau:

Tại 01/01/2016	22.759.271.905	43.023.885.822	29.701.221.345	322.939.727	-	95.807.318.799
Tại 31/12/2016	21.644.071.120	31.167.237.481	34.325.415.669	266.800.379	-	87.403.524.649

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	2.471.554.760	350.263.800	2.821.818.560
Mua mới	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	2.471.554.760	350.263.800	2.821.818.560
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	444.130.892	116.754.600	560.885.492
Khấu hao trong năm	56.499.792	58.377.300	114.877.092
Tại ngày 31/12/2016	500.630.684	175.131.900	675.762.584
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	2.027.423.868	233.509.200	2.260.933.068
Tại ngày 31/12/2016	1.970.924.076	175.131.900	2.146.055.976

Như trình bày tại thuyết minh số 5.19, Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO đã thế chấp toàn bộ quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Tiền Giang.

Ngoài ra, các quyền sử dụng đất nêu trên của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO còn được đảm bảo thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Xây dựng TICCO tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Tiền Giang theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 04/2012/HĐ ngày 23 tháng 8 năm 2012 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp kèm theo được ký giữa Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Tiền Giang.

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2016 VND	Chi phí phát sinh trong năm VND	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm VND	Kết chuyển giảm khác VND	31/12/2016 VND
Mua sắm tài sản cố định	6.214.559.268	2.638.857.579	(6.218.382.512)	(227.272.728)	2.407.761.607
Xây dựng cơ bản dở dang	634.375.107	93.945.489.104	(8.565.284.702)	(244.114.785)	85.770.464.724
Sửa chữa lớn tài sản cố định	91.100.630	507.165.599	-	(580.137.138)	18.129.091
	6.940.035.005	97.091.512.282	(14.783.667.214)	(1.051.524.651)	88.196.355.422

5.12 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Tập đoàn ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Năm 2015	Tại ngày 01/01 VND	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh VND	Tại ngày 31/12 VND
Chi phí phải trả	37.597.599	(31.997.599)	5.600.000
Chi phí dự phòng	-	503.700.913	503.700.913
Số tiền tạm thu hoạt động kinh doanh bất động sản	71.187.350	(66.747.350)	4.440.000
Khấu hao tài sản cố định	909.846.867	(5.439.017)	904.407.850
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ	79.762.409	(30.739.585)	49.022.824
Các khoản lỗ tính thuế	4.991.387.185	(501.775.001)	4.489.612.184
Lãi (lỗ) chưa thực hiện khi hợp nhất	2.258.062.966	(155.668.541)	2.102.394.425
	8.347.844.376	(288.666.180)	8.059.178.196

Năm 2016	Tại ngày 01/01 VND	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh VND	Tại ngày 31/12 VND
Chi phí phải trả	5.600.000	27.331.409	32.931.409
Chi phí dự phòng	503.700.913	624.903.428	1.128.604.341
Số tiền tạm thu hoạt động kinh doanh bất động sản	4.440.000	381.800.144	386.240.144
Khấu hao tài sản cố định	904.407.850	186.317.824	1.090.725.674
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ, tài sản dài hạn	49.022.824	246.813.523	295.836.347
Các khoản lỗ tính thuế	4.489.612.184	(1.142.374.056)	3.347.238.128
Lãi (lỗ) chưa thực hiện khi hợp nhất	2.102.394.425	870.652.236	2.973.046.661
	8.059.178.196	1.195.444.508	9.254.622.704

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty mẹ có các khoản lỗ tính thuế là 16.736.190.642 VND (tại ngày 31/12/2015 là 22.448.060.918 VND) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận với số tiền 3.347.238.128 VND (tại ngày 31/12/2015 là 4.489.612.184 VND) theo khoản lỗ trên.

Thời hạn sử dụng của các khoản lỗ tính thuế được chuyển sang bù trừ vào thu nhập các năm sau như sau:

Năm	Ghi chú	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
2017	Lỗ tính thuế năm 2012	1.639.983.398	7.351.853.674
2018	Lỗ tính thuế năm 2013	13.385.613.264	13.385.613.264
2019	-	-	-
2020	Lỗ tính thuế năm 2015	1.710.593.980	1.710.593.980
		16.736.190.642	22.448.060.918

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Testco	140.143.300	12.474.000
Phải trả người bán khác		
Công ty Cổ phần 6.3	5.976.049.659	-
Công ty TNHH Hòa Điền	833.225.000	868.805.200
DNTN Huỳnh Thịnh	199.641.000	46.247.000
Công ty Cổ phần Thép Trung Dũng	8.594.529.924	6.922.259.876
Công ty Cổ phần TM & DV Đức Toàn	31.135.468.364	26.120.432.800
Công ty TNHH Nam Sông Tiền	6.267.491.100	6.743.330.100
Cty TNHH XD TM Nghĩa Cường	5.817.461.602	862.388.850
Các nhà cung cấp khác	56.778.505.000	47.306.602.336
	115.742.514.949	88.882.540.162

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Trả trước của các bên liên quan	-	-
Trả trước của các khách hàng khác		
Khách hàng dự án khu nhà ở TM xã Trung An	37.408.843.500	-
Công ty TNHH DV TM XD VT Vinh Phát	4.150.994.000	-
Sở NN& PTNT tỉnh Trà Vinh	4.039.266.500	4.400.000.000
Ban Quản Lý Dự Án 1 Sở NN & PT NT Cà Mau	2.743.709.102	-
Ban quản lý các DA ĐT XD ngành Nông nghiệp Tiền Giang	572.880.745	3.376.672.000
Ban Quản lý DA chuyên ngành NN và PTNT tỉnh Bến Tre	-	14.592.060.167
Ủy ban nhân dân TX. Gò Công	-	2.000.000.000
Các khách hàng khác	7.092.010.153	13.033.782.599
	56.007.704.000	37.402.514.766

5.15 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	01/01/2016	Phát sinh tăng	Kết chuyển khấu trừ	31/12/2016
	VND			VND
Thuế GTGT được khấu trừ	2.118.655.765	82.508.645.890	(81.365.340.045)	3.261.961.610

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	01/01/2016		Phát sinh trong năm		31/12/2016	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp / Kết chuyển	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	3.436.217.283	-	99.172.880.238	(100.374.573.989)	2.234.523.532	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	3.957.758.530	(3.957.758.530)	-	-
Thuế nhập khẩu	-	-	142.154.663	(142.154.663)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.126.432.336	-	12.267.510.315	(9.731.980.939)	7.661.961.712	-
Thuế thu nhập cá nhân	383.169.168	18.666.353	1.796.049.982	(2.472.971.359)	87.133.710	399.552.272
Thuế phải thu	-	14.286.353	797.198.394	(1.171.207.752)	-	388.295.711
Thuế phải nộp	383.169.168	4.380.000	998.851.588	(1.301.763.607)	87.133.710	11.256.561
Các loại thuế khác	308.726.514	-	559.557.645	(559.557.645)	308.726.514	-
Thuế môn bài	-	-	19.750.000	(19.750.000)	-	-
Thuế đất	-	-	539.807.645	(539.807.645)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	308.726.514	-	-	-	308.726.514	-
	9.254.545.301	18.666.353	117.895.911.373	(117.238.997.125)	10.292.345.468	399.552.272

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động thi công đào đắp, nạo vét kênh, mương, ao hồ phục vụ sản xuất nông nghiệp là 5%; hoạt động khác là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (xem thuyết minh 6.9).

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí gia công sản phẩm cơ khí	5.384.000	76.460.600
Giá vốn ước tính của các dự án Khu Dân cư	58.323.819.351	26.451.337.986
Chi phí thi công công trình xây dựng	1.984.082.233	2.255.233.224
Chi phí thi công cơ giới	-	240.513.927
Chi phí thi công công trình xây dựng thủy lợi	953.892.254	-
Chi phí lãi vay	62.088.878	2.208.265.247
Các chi phí phải trả khác	489.574.711	119.979.280
	61.818.841.427	31.351.790.264

5.17 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện hợp đồng thi công công trình xây lắp	558.785.455	1.419.090.909
Doanh thu chưa thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất dự án khu nhà ở TM xã Trung An	11.408.545.166	-
	11.967.330.621	1.419.090.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.18 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Testco	13.186.591	13.186.591
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	89.678.173	72.904.703
Các khoản bảo hiểm phải nộp	10.416.607	24.647.169
Thù lao Hội đồng quản trị	89.678.173	72.904.703
Thuế thu nhập cá nhân	10.416.607	24.647.169
Công ty Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp	-	1.721.032.989
Hoa hồng bán hàng	484.779.174	484.779.174
Hoán đổi nền đất dự án KDC Trương Định nổi dài	379.000.887	318.999.998
Phải trả về cổ phần hóa	176.790.020	176.790.020
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	40.000.000
Phải trả cổ tức	102.000.000	102.000.000
Phải trả công nhân các công trình xây dựng	309.105.000	-
Các khoản phải trả khác	936.103.062	1.274.446.957
	2.603.716.048	4.301.444.135

Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Thù lao Hội đồng quản trị	66.688.732	66.688.732
Công ty Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp	-	1.721.032.989
Hoa hồng bán hàng	484.779.174	484.779.174
Hoán đổi nền đất dự án KDC Trương Định nổi dài	379.000.887	318.999.998
Phải trả về cổ phần hóa	176.790.020	176.790.020
	1.107.258.813	2.768.290.913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.19 Vay và nợ thuê tài chính

5.19.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Vay ngắn hạn ngân hàng	51.126.112.357	51.126.112.357	67.808.279.653	67.808.279.653
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Tiền Giang:				
<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	(a) 9.147.996.433	9.147.996.433	20.884.739.309	20.884.739.309
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO</i>	(b) 39.328.115.924	39.328.115.924	35.923.540.344	35.923.540.344
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Xây dựng TICCO</i>	(c) 2.650.000.000	2.650.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
Vay ngắn hạn cá nhân	-	-	100.489.242.200	100.489.242.200
Vay dài hạn đến hạn trả	34.004.226.997	34.004.226.997	11.283.242.000	11.283.242.000
(xem thuyết minh 5.19.2)				
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Tiền Giang đến hạn trả:				
<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	-	-	280.000.000	280.000.000
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO</i>	(d) 22.903.489.837	22.903.489.837	1.900.000.000	1.900.000.000
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tiền Giang đến hạn trả	11.100.737.160	11.100.737.160	9.103.242.000	9.103.242.000
<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	(e) 7.377.036.000	7.377.036.000	7.020.030.000	7.020.030.000
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO</i>	(f) 3.723.701.160	3.723.701.160	2.083.212.000	2.083.212.000
Vay dài hạn Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Tiền Giang đến hạn trả (g)	-	-	-	-
	85.130.339.354	85.130.339.354	179.580.763.853	179.580.763.853

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn có chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn như sau:

- (a) Đây là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Tiền Giang của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/433488/HĐTD ngày 17 tháng 10 năm 2016. Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND. Thời hạn của Hợp đồng tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 17 tháng 10 năm 2016 và 6 tháng cho từng khoản vay cụ thể. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần nhận nợ, lãi suất áp dụng là 7,2%/năm. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh vật liệu xây dựng và gia công các sản phẩm cơ khí, cửa cổng công trình thủy lợi và thi công các công trình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Công ty mẹ sử dụng quyền sử dụng đất thuê tại số 90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang và tài sản cố định hữu hình (xem thuyết minh 5.9) có giá trị đảm bảo là 12.862.310.976 VND, toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng (xem thuyết minh 5.1) và quyền đòi nợ (khoản phải thu) (xem thuyết minh 5.3) để thế chấp cho khoản vay này.

Ngoài ra, Công ty mẹ còn ký kết với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Tiền Giang Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2016/433488/HĐBL ngày 17 tháng 10 năm 2016 với hạn mức bảo lãnh là 200.000.000.000 VND và thời hạn 12 tháng kể từ ngày 17 tháng 10 năm 2016. Như điều kiện đảm bảo tại Hợp đồng tín dụng hạn mức nêu trên, Công ty mẹ còn ký quỹ 5%/ giá trị bảo lãnh bằng tiền gửi không kỳ hạn của Bên được bảo lãnh hoặc cầm cố bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư bảo lãnh cho Công ty là 78.887.956.145 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 103.822.200.653 VND).

- (b) Đây là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Tiền Giang của Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco (công ty con) theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2016/1678922/HĐTD ngày 05 tháng 09 năm 2016. Hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 VND, thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày 05 tháng 09 năm 2016. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể (lãi suất áp dụng từ 5%/năm đến 6%/năm). Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh bê tông thương phẩm, bê tông đúc sẵn. Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco đã sử dụng toàn bộ các tài sản cố định hữu hình (xem thuyết minh số 5.9); quyền sử dụng đất (xem thuyết minh 5.10); toàn bộ số dư tiền ngân hàng và quyền đòi nợ (khoản phải thu) (xem thuyết minh 5.1, 5.3) để đảm bảo cho các khoản vay này.

Ngoài ra, Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco còn ký Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2016/1678922/HĐBL ngày 05 tháng 09 năm 2016 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Tiền Giang với hạn mức bảo lãnh là 10.000.000.000 VND và thời hạn 12 tháng kể từ ngày 05 tháng 09 năm 2016. Theo điều kiện đảm bảo của Hợp đồng tín dụng hạn mức được trình bày ở trên, Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco còn ký quỹ 10% số tiền bảo lãnh khi phát hành thư bảo đảm và 50% giá trị bảo lãnh khi phát hành thư bảo lãnh thanh toán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Tiền Giang cho Công ty là 0 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 564.000.000 VND).

- (c) Đây là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Tiền Giang của Công ty TNHH MTV Xây dựng TICCOCO theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2015/2136723/HĐTD ngày 18 tháng 06 năm 2015 và số 01/2016/2136723/HĐTD ngày 22 tháng 07 năm 2016. Hạn mức tín dụng là 14.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2017. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể (năm 2016: lãi suất là 7%/năm và 6%/năm, năm 2015: lãi suất là 7%/năm). Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động thi công các công trình xây dựng.

Chi tiết tài sản được sử dụng để thế chấp cho khoản vay này như sau:

- (i). Toàn bộ tài sản cố định hữu hình và quyền sử dụng đất của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCOCO (công ty con), theo các hợp đồng thế chấp như sau:
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 04/2012/HĐ ngày 23 tháng 8 năm 2012 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp kèm theo được ký giữa Công ty TNHH MTV Bê tông TICCOCO và Ngân hàng;
 - Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2015/1678922/HĐBĐ ngày 05 tháng 3 năm 2015 ký giữa Công ty TNHH MTV Bê tông TICCOCO và Ngân hàng;
 - Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2015/1678922/HĐBĐ ngày 05 tháng 3 năm 2015 ký giữa Công ty TNHH MTV Bê tông TICCOCO và Ngân hàng;
 - Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2015/1678922/HĐBĐ ngày 13 tháng 10 năm 2015 ký giữa Công ty TNHH MTV Bê tông TICCOCO và Ngân hàng;
 - Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2015/1678922/HĐBĐ ngày 13 tháng 10 năm 2015 ký giữa Công ty TNHH MTV Bê tông TICCOCO và Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

- (ii). Toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng của Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticco tại Ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác (xem thuyết minh 5.1).
- (iii). Các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticco và các đối tác khác mà Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticco là người thụ hưởng (xem thuyết minh 5.3).

Ngoài ra, Công ty TNHH MTV Xây dựng TICCO ký kết với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN – chi nhánh Tiền Giang Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2016/2136723/HĐBL ngày 22/07/2016 với hạn mức bảo lãnh là 7.000.000.000 VND. Thời hạn được cấp hạn mức bảo lãnh kể từ ngày 22/07/2016 đến hết ngày 30/06/2017. Như điều kiện đảm bảo tại Hợp đồng tín dụng hạn mức được trình bày ở trên, Công ty TNHH MTV Xây dựng TICCO còn ký quỹ 10% số tiền bảo lãnh khi phát hành thư bảo lãnh và 50% giá trị bảo lãnh khi phát hành thư bảo lãnh thanh toán.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2016	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	67.808.279.653	421.237.407.656	(437.919.574.952)	51.126.112.357
Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang	20.884.739.309	35.768.208.698	(47.504.951.574)	9.147.996.433
Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO	35.923.540.344	368.802.228.601	(365.397.653.021)	39.328.115.924
Khoản vay của Công ty TNHH MTV Xây dựng TICCO	11.000.000.000	16.666.970.357	(25.016.970.357)	2.650.000.000
Vay ngắn hạn cá nhân	100.489.242.200	883.000.000	(101.372.242.200)	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	11.283.242.000	36.212.560.330	(13.491.575.333)	34.004.226.997
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Tiền Giang đến hạn trả	2.180.000.000	22.903.489.837	(2.180.000.000)	22.903.489.837
Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang	280.000.000	-	(280.000.000)	-
Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO	1.900.000.000	22.903.489.837	(1.900.000.000)	22.903.489.837
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - chi nhánh Tiền Giang đến hạn trả	9.103.242.000	11.100.737.160	(9.103.242.000)	11.100.737.160
Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang	7.020.030.000	7.377.036.000	(7.020.030.000)	7.377.036.000
Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO	2.083.212.000	3.723.701.160	(2.083.212.000)	3.723.701.160
Vay dài hạn Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Tiền Giang đến hạn trả	-	2.208.333.333	(2.208.333.333)	-
	179.580.763.853	458.332.967.986	(552.783.392.485)	85.130.339.354

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.19.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn ngân hàng	46.124.222.498	46.124.222.498	31.784.593.000	31.784.593.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Tiền Giang	26.675.942.238	26.675.942.238	6.067.000.000	6.067.000.000
<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	-	-	407.000.000	407.000.000
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO</i>	(d) 26.675.942.238	26.675.942.238	5.660.000.000	5.660.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình - chi nhánh Tiền Giang	19.448.280.260	19.448.280.260	25.717.593.000	25.717.593.000
<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	(e) 9.828.714.000	9.828.714.000	18.252.750.000	18.252.750.000
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO</i>	(f) 9.619.566.260	9.619.566.260	7.464.843.000	7.464.843.000
Vay dài hạn tổ chức khác	9.642.000.000	9.642.000.000	-	-
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Tiền Giang	(g) 9.642.000.000	9.642.000.000	-	-
	55.766.222.498	55.766.222.498	31.784.593.000	31.784.593.000

Chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

- (d) Đây là khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Tiền Giang của Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco theo Hợp đồng tín dụng số 04/2015/1678922/HĐTD ngày 22 tháng 12 năm 2015 với hạn mức 117.000.000.000 VND, văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 02/2016/1678922/HĐTD ngày 13 tháng 12 năm 2016, thời hạn vay là 6 năm. Mục đích của khoản vay để đầu tư dự án Nhà máy sản xuất bê tông đúc sẵn và bê tông thương phẩm tại Nhà máy Bê tông Tân Phước tại xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang. Khoản vay được ân hạn 12 tháng, lãi vay 6,5%/năm. Số dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 49.579.432.075 VND, trong đó nợ vay đến hạn trả là 22.903.489.837 VND.

Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco đã sử dụng toàn bộ các tài sản cố định hữu hình và quyền sử dụng đất, toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng và quyền đòi nợ (khoản phải thu) để đảm bảo cho các khoản vay này (xem thuyết minh 5.1, 5.3, 5.9, 5.10).

- (e) Đây là khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - chi nhánh Tiền Giang của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang theo Hợp đồng tín dụng số 0282/15/TD/XXVI ngày 10 tháng 02 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 45.000.000.000 VND. Thời hạn của Hợp đồng tín dụng là 48 tháng, thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn thực hiện Dự án Khu nhà ở thương mại xã Trung An, thành phố Mỹ Tho (dự án Khu Dân cư Lê Văn Phẩm). Công ty mẹ sử dụng các quyền sử dụng đất của Dự án Khu Dân cư Long Thạnh Hưng, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang và quyền sử dụng đất tại Phường 6, Thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang có giá trị đảm bảo là 43.863.000.000 VND để thế chấp cho khoản vay này (xem thuyết minh 5.7).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

(f) Đây là khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình – chi nhánh Tiền Giang của Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco, gồm các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 2385/15/TD/XXVI ngày 20 tháng 07 năm 2015 với hạn mức là 19.000.000.000 VND; Phụ lục hợp đồng tín dụng số PL.01-2385/15/TD/XXVI ngày 20 tháng 07 năm 2015;
- Hợp đồng Sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số HDSĐBS.01-2385/15/TD/XXVI ngày 29 tháng 07 năm 2015; số HDSĐBS.02-2385/15/TD/XXVI ngày 05 tháng 08 năm 2015; số HDSĐBS.03-2385/15/TD/XXVI ngày 08 tháng 10 năm 2015.

Thời hạn vay là 5 năm. Mục đích của khoản vay để đầu tư thiết bị thực hiện dự án nhà máy Bê tông Tân Phước giai đoạn 1 – đợt 1. Khoản vay được trả hàng tháng với số tiền là 310.308.430 VND, lãi vay 7,5%/năm. Số dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 13.343.267.420 VND, trong đó nợ vay đến hạn trả là 3.723.701.160 VND. Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco đã sử dụng các tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho khoản vay này (xem thuyết minh số 5.9).

(g) Đây là khoản vay dài hạn Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Tiền Giang của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016/HĐTD ngày 25 tháng 02 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 VND. Thời hạn của Hợp đồng tín dụng là 48 tháng, thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn thực hiện Dự án khu nhà ở thương mại xã Trung An. Lãi suất áp dụng là 7,8%/năm. Công ty mẹ sử dụng các quyền sử dụng đất của dự án khu nhà ở thương mại xã Trung An có giá trị đảm bảo là 9.642.150.000 VND để thế chấp cho khoản vay này (xem thuyết minh số 5.9).

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay dài hạn ngân hàng	80.128.449.495	34.004.226.997	46.124.222.498	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Tiền Giang:	49.579.432.075	22.903.489.837	26.675.942.238	-
Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO (d)	49.579.432.075	22.903.489.837	26.675.942.238	-
Ngân hàng TMCP An Bình - chi nhánh Tiền Giang:	30.549.017.420	11.100.737.160	19.448.280.260	-
Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang (e)	17.205.750.000	7.377.036.000	9.828.714.000	-
Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO (f)	13.343.267.420	3.723.701.160	9.619.566.260	-
Vay dài hạn các tổ chức khác	9.642.000.000	-	9.642.000.000	-
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Tiền Giang (g)	9.642.000.000	-	9.642.000.000	-
	89.770.449.495	34.004.226.997	55.766.222.498	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	01/01/2016	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Tiền Giang:	6.067.000.000	49.579.432.075	(6.067.000.000)	(22.903.489.837)	26.675.942.238
<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	407.000.000	-	(407.000.000)	-	-
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO</i>	5.660.000.000	49.579.432.075	(5.660.000.000)	(22.903.489.837)	26.675.942.238
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tiền Giang:	25.717.593.000	7.970.737.160	(3.139.312.740)	(11.100.737.160)	19.448.280.260
<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	18.252.750.000	-	(1.047.000.000)	(7.377.036.000)	9.828.714.000
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO</i>	7.464.843.000	7.970.737.160	(2.092.312.740)	(3.723.701.160)	9.619.566.260
Vay dài hạn các tổ chức khác					
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Tiền Giang	-	27.000.000.000	(15.149.666.667)	(2.208.333.333)	9.642.000.000
	31.784.593.000	84.550.169.235	(24.355.979.407)	(36.212.560.330)	55.766.222.498

5.20 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự phòng phải trả các công trình cơ khí	346.042.690	295.786.355
Dự phòng phải trả các công trình thi công xây dựng	3.092.991.183	2.827.938.569
	3.439.033.873	3.123.724.924

5.21 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2016	Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	Sử dụng các quỹ trong kỳ	Khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng	27.490.553	2.797.258.978	(1.747.690.000)	-	1.077.059.531
Quỹ phúc lợi	660.578.855	2.237.807.182	(836.784.520)	-	2.061.601.517
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	59.467.815	-	-	(20.388.960)	39.078.855
Quỹ thưởng Ban điều hành, quản lý	939.792	6.200.851.911	(4.340.596.338)	-	1.861.195.365
	748.477.015	11.235.918.071	(6.925.070.858)	(20.388.960)	5.038.935.268

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.22 Vốn chủ sở hữu

5.22.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	100.000.000.000	10.700.000.000	29.068.093.760	18.229.061.266	5.102.173.260	163.099.328.286
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	55.945.179.554	65.912.112	56.011.091.666
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	1.692.666.724	(2.896.152.764)	-	(1.203.486.040)
Chia cổ tức	-	-	-	(13.000.000.000)	-	(13.000.000.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	(23.872.133)	22.712.677	(1.159.456)
Số dư tại ngày 31/12/2015	100.000.000.000	10.700.000.000	30.760.760.484	58.254.215.923	5.190.798.049	204.905.774.456
Số dư tại ngày 01/01/2016	100.000.000.000	10.700.000.000	30.760.760.484	58.254.215.923	5.190.798.049	204.905.774.456
Tăng vốn trong năm	10.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-	15.000.000.000
Phân phối từ thặng dư sang vốn chủ sở hữu	9.999.070.000	(9.999.070.000)	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	86.348.390.541	149.650.562	86.498.041.103
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	5.594.517.955	(16.830.436.026)	-	(11.235.918.071)
Chia cổ tức	-	-	-	(20.147.477.000)	-	(20.147.477.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	623.019.493	(4.172.736)	618.846.757
Số dư tại ngày 31/12/2016	119.999.070.000	5.700.930.000	36.355.278.439	108.247.712.931	5.336.275.875	275.639.267.245

Công ty mẹ đã thực hiện trích lập các quỹ và phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 04 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.22.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty mẹ tương ứng là 119.999.070.000 VND. Tại ngày 31/12/2016, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ theo giấy phép.

5.22.3 Cổ phiếu

Toàn bộ cổ phiếu Công ty mẹ phát hành thêm theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 56/GCN-UBCK ngày 15/09/2016 của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước đã được Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh chấp thuận cho niêm yết bổ sung theo quyết định số 516/QĐ-SGDHCM ngày 28/12/2016.

	31/12/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.999.907	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	11.999.907	10.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	11.999.907	10.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.22.4 Cổ tức đã chi

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Cổ tức đã chi	<u>14.000.000.000</u>	<u>16.000.000.000</u>
	14.000.000.000	16.000.000.000

Trong năm, Công ty mẹ đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 04 năm 2016 như sau:

	VND
Trích khen thưởng vượt kế hoạch	6.200.851.911
Trích quỹ đầu tư phát triển	5.594.517.955
Trích quỹ khen thưởng	2.797.258.978
Trích quỹ phúc lợi	<u>2.237.807.182</u>

5.22.5 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang ("TICCO An Giang").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại TICCO An Giang được xác định như sau:

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Vốn điều lệ của công ty con (Ticco An Giang)	20.000.000.000	20.000.000.000
Trong đó:		
Vốn phân bổ cho công ty Mẹ	15.084.100.000	15.084.100.000
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	4.915.900.000	4.915.900.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	24,58%	24,58%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 01 tháng 01 năm 2016 như sau:

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tổng tài sản	28.131.295.299	26.646.343.185
Tổng nợ phải trả	(6.421.025.050)	(4.944.915.923)
Tài sản thuần	21.710.270.249	21.701.427.262

Chi tiết như sau:

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Vốn điều lệ	20.000.000.000	20.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	766.771.234	766.771.234
Lợi nhuận chưa phân phối	943.499.015	934.656.028
	21.710.270.249	21.701.427.262

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Chi tiết như sau:		
Vốn điều lệ	4.915.900.000	4.915.900.000
Quỹ đầu tư phát triển	188.468.535	188.468.535
Lợi ích của CĐKKS giảm năm trước	-	(143.304.264)
Lợi nhuận chưa phân phối	231.907.340	229.733.778
	5.336.275.875	5.190.798.049

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm của Ticco An Giang	608.842.987	268.158.880
Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đông không kiểm soát	149.650.562	65.912.112

5.23 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

Ngoại tệ các loại

	31/12/2016 Ngoại tệ	01/01/2016 Ngoại tệ
Đô la Mỹ (USD)	378,35	389,35
Euro (EUR)	3.473,52	3.483,23

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán vật liệu xây dựng	5.956.485.397	4.923.529.365
Doanh thu bán bê tông	477.842.420.767	498.191.462.823
Doanh thu thi công công trình xây dựng	162.440.601.366	169.522.656.664
Doanh thu gia công sản phẩm cơ khí	9.616.460.525	15.270.706.161
Doanh thu thi công cơ giới	1.178.321.608	1.226.191.067
Doanh thu kinh doanh bất động sản	171.500.612.484	10.618.503.464
Doanh thu bán hàng hóa	1.270.046.976	-
	<u>829.804.949.123</u>	<u>699.753.049.544</u>
Các khoản giảm trừ:		
Giảm giá hàng bán	(109.008.591)	(281.937.074)
Hàng bán bị trả lại	(84.600.000)	-
Doanh thu thuần	<u>829.611.340.532</u>	<u>699.471.112.470</u>

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn bán vật liệu xây dựng	2.552.283.255	2.023.873.718
Giá vốn bán bê tông	352.308.123.943	376.037.070.049
Giá vốn thi công công trình xây dựng	140.758.499.959	149.119.838.706
Giá vốn gia công sản phẩm cơ khí	5.779.410.850	13.072.963.198
Giá vốn thi công cơ giới	143.520.624	4.404.558.565
Giá vốn kinh doanh bất động sản	141.678.245.987	4.500.637.925
Giá vốn hàng hóa	521.920.590	-
	<u>643.742.005.208</u>	<u>549.158.942.161</u>

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.549.090.065	3.063.249.055
Lãi cho vay	-	4.449.500
Lãi chậm thanh toán	-	200.739.741
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.933.167	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	79.803
Doanh thu tài chính khác	-	5.783.348
	<u>5.553.023.232</u>	<u>3.274.301.447</u>

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	4.848.051.047	3.308.798.021
Lãi mua hàng trả chậm	-	7.489.988
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.618.722	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4.084.104	4.597.982
	<u>4.853.753.873</u>	<u>3.320.885.991</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	10.216.102.343	9.067.923.800
Chi phí vật liệu bao bì	14.125.918.581	20.508.817.598
Chi phí dụng cụ đồ dùng	545.636	560.182
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.761.231.278	3.923.794.524
Chi phí dịch vụ	22.487.407.497	21.560.192.305
Chi phí bán hàng khác	5.988.007.656	3.350.316.209
	58.579.212.991	58.411.604.618

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên	17.241.733.527	14.748.806.801
Chi phí vật liệu quản lý	819.713.599	789.295.883
Chi phí đồ dùng văn phòng	795.652.960	872.326.759
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.014.101.266	1.150.664.951
Thuế, phí và lệ phí	932.432.990	840.765.183
Chi phí dự phòng	436.446.247	3.969.839.775
Chi phí dịch vụ	866.276.568	969.365.178
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.180.918.796	6.695.850.775
	29.287.275.953	30.036.915.305

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi từ thanh lý nhượng bán tài sản	849.123.843	40.909.091
Thu nhập từ cho thuê	550.000.000	3.071.832.191
Hoàn nhập bảo hành công trình xây dựng	1.182.157.301	1.410.058.905
Hoàn lãi góp vốn Khu dân cư Trương Định	-	173.838.958
Thu nhập từ xử lý công nợ	1.050	-
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	-	115.679.444
Thu nhập từ thanh lý phế liệu, CCDC	23.706.363	794.545.455
Thu nhập khác	8.781.735	56.186.005
	2.613.770.292	5.663.050.049

6.8 Chi phí khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lỗ thanh lý tài sản cố định	11.660.071	17.996.370
Chi phí cho thuê	288.159.589	1.086.525.497
Xử lý công nợ	2.318	1.284.692.073
Chi phí khấu hao trong thời gian ngưng hoạt động	1.364.648.001	168.412.218
Phạt chậm nộp thuế, vi phạm hợp đồng	582.692.711	103.510.122
Chi phí nạo vét kênh Quan Chánh Bó	1.189.479.769	-
Chi phí dự án ngừng thi công	-	1.061.825.323
Chi phí thanh lý phế liệu, CCDC	-	10.441.939
Chi phí khác	343.986.172	187.656.755
	3.780.628.631	3.921.060.297

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	97.570.106.910	63.617.993.229
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	4.647.188.606	10.416.935.367
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(327.924.046)	(890.044.719)
Thu nhập chịu thuế	101.889.371.470	73.144.883.877
Lỗ các năm trước được chuyển	(5.711.870.276)	(2.811.295.641)
Thu nhập tính thuế	96.177.501.194	70.333.588.236
Trong đó:		
- Thu nhập hoạt động ưu đãi	64.404.606.162	59.463.859.113
- Thu nhập hoạt động thông thường	31.773.645.032	11.862.353.320
- Lỗ tính thuế hoạt động thông thường	(750.000)	(992.624.197)
Thuế suất áp dụng cho:		
- Hoạt động ưu đãi	15%	15%
- Hoạt động thông thường	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	17.055.000.825	11.529.296.598
Thuế được giảm 50% từ năm 2011 đến năm 2017 của hoạt động ưu đãi	(4.830.345.462)	(4.459.789.434)
Chênh lệch thuế tạm nộp 1% trên số tiền thu bất động sản trong năm	-	(66.747.350)
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	42.854.952	315.475.569
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.267.510.315	7.318.235.383
Trong đó:		
- Công ty Mẹ	4.826.254.957	923.580.343
- Công ty TNHH MTV Xây dựng TICCO	1.739.923.569	1.128.084.498
- Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO	5.014.587.582	4.859.052.925
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang	410.756.555	407.517.617
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCO	45.368.411	-
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Công trình TICCO	230.619.241	-

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các hoạt động như sau:

Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Khu Công nghiệp Mỹ Tho của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO thì Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất là 15% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2007) và 20% (thuế suất áp dụng từ năm 2016) trong những năm tiếp theo. Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (từ năm 2008 đến năm 2010) và được giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2011 đến năm 2017). Năm 2016 là năm thứ 6 Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế suất áp dụng là 7,5% (giảm 50% của thuế suất 15%).

Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh ngoài Khu Công nghiệp Mỹ Tho và thu nhập khác, Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế với thuế suất là 20% (thuế suất áp dụng từ năm 2016, thuế suất áp dụng trước năm 2016: 22%) tính trên thu nhập chịu thuế.

Đối với các dự án kinh doanh bất động sản (bán nền đất) chưa hoàn thành, Công ty mẹ tạm trích thuế thu nhập doanh nghiệp trên 1% số tiền tạm thu được trong kỳ theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty Mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	86.348.390.541	55.945.179.554
Trừ: Số tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(5.180.903.432)	(5.035.066.160)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	81.167.487.109	50.910.113.394
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	10.126.999	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.015	5.091

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	81.167.487.109	50.910.113.394
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	81.167.487.109	50.910.113.394
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.126.999	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	10.126.999	10.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	8.015	5.091

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	10.000.000	10.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	126.999	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.126.999	10.000.000

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	426.480.934.205	447.726.239.555
Chi phí nhân công	101.418.574.745	94.276.760.179
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.117.398.302	16.065.377.905
Chi phí dịch vụ mua ngoài	192.435.806.357	174.716.055.741
Chi phí khác	33.649.998.125	29.272.823.643
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	772.102.711.734	762.057.257.023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Các giao dịch không bằng tiền không ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong năm nên không được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu	1.820.841.666	471.806.146
Chi phí lãi vay phải trả	62.088.878	2.208.265.247
Cổ tức đã tạm ứng ở năm trước	-	3.000.000.000

Các khoản giao dịch bằng tiền có ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong năm nên được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu năm trước đã thu trong năm	471.806.146	128.365.883
Lãi cho vay phải thu năm trước đã thu trong năm	-	3.539.267
Chi phí lãi vay phải trả năm trước đã trả trong năm	-	84.393.835
Cổ tức phải trả các năm trước đã trả trong năm	6.000.000.000	300.000.000

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn, chủ yếu bằng VND, và ngoài ra, bằng Đô la Mỹ (USD) và Đồng Euro (EUR). Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là VND, USD, và EUR.

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn có các khoản tài sản/ nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	378,35	3.473,52

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và phải trả cho các bên liên quan.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2016			
Các khoản vay	85.130.339.354	55.766.222.498	140.896.561.852
Phải trả người bán - tổ chức và cá nhân khác	115.602.371.649	-	115.602.371.649
Phải trả người bán - bên liên quan	140.143.300	-	140.143.300
Chi phí phải trả	61.818.841.427	-	61.818.841.427
Phải trả khác - tổ chức và cá nhân khác	2.490.434.677	-	2.490.434.677
Phải trả khác - bên liên quan	13.186.591	-	13.186.591
	265.195.316.998	55.766.222.498	320.961.539.496
Ngày 01 tháng 01 năm 2016			
Các khoản vay	179.580.763.853	31.784.593.000	211.365.356.853
Phải trả người bán - tổ chức và cá nhân khác	88.870.066.162	-	88.870.066.162
Phải trả người bán - bên liên quan	12.474.000	-	12.474.000
Chi phí phải trả	31.351.790.264	-	31.351.790.264
Phải trả khác - tổ chức và cá nhân khác	4.190.705.672	-	4.190.705.672
Phải trả khác - bên liên quan	13.186.591	-	13.186.591
	304.018.986.542	31.784.593.000	335.803.579.542

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn đã cầm cố khoản tiền gửi ngân hàng, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nợ phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định của mình vào các khoản vay (xem thuyết minh số 5.1, 5.2, 5.3, 5.7, 5.9, 5.10).

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	93.662.588.005	35.137.639.389	93.662.588.005	35.137.639.389
Các khoản cho vay và phải thu				
Phải thu khách hàng	145.695.765.377	161.852.876.133	124.725.484.437	141.279.841.440
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu khác	15.677.707.247	20.261.919.108	15.667.207.247	20.251.419.108
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	101.890.778.581	82.141.015.819	101.890.778.581	82.141.015.819
	<u>356.926.839.210</u>	<u>299.393.450.449</u>	<u>335.946.058.270</u>	<u>278.809.915.756</u>
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Vay và nợ	140.896.561.852	211.365.356.853	140.896.561.852	211.365.356.853
Phải trả người bán – tổ chức và cá nhân khác	115.602.371.649	88.870.066.162	115.602.371.649	88.870.066.162
Phải trả người bán – Bên liên quan	140.143.300	12.474.000	140.143.300	12.474.000
Chi phí phải trả	61.818.841.427	31.351.790.264	61.818.841.427	31.351.790.264
Phải trả khác	2.503.621.268	4.203.892.263	2.503.621.268	4.203.892.263
	<u>320.961.539.496</u>	<u>335.803.579.542</u>	<u>320.961.539.496</u>	<u>335.803.579.542</u>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính được xác định dựa trên giá gốc trừ cho chi phí dự phòng đã trích lập mà không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 01 tháng 01 năm 2016. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Đối với cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi, lãi suất thị trường được xác định bằng cách tham chiếu các khoản nợ phải trả tương tự không có quyền lựa chọn chuyển đổi. Đối với các khoản nợ thuê tài chính, lãi suất thị trường được xác định bằng cách tham khảo các hợp đồng thuê tương tự.

v. Phòng ngừa rủi ro

Tập đoàn không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn có số dư với thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Vay ngắn hạn	-	8.887.200.000
Người mua trả tiền trước	2.418.381.000	-

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lương, thưởng và phụ cấp	6.172.984.429	2.986.736.985

Trong năm, Tập đoàn có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Công ty Cổ phần Testco	Thuê thí nghiệm	680.653.255	687.709.356
	Nhận cổ tức	41.600.000	35.100.000

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư các khoản phải thu/ phải trả với các bên liên quan như sau:

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty Cổ phần Testco		
Phải trả người bán	140.143.300	12.474.000
Trả trước cho người bán	-	10.000.000
Phải trả khác	13.186.591	13.186.591

9.2 Thông tin bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tập đoàn được chia thành 6 bộ phận theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Kinh doanh vật liệu xây dựng; Sản xuất, kinh doanh bê tông; Thi công công trình; Sản xuất, gia công sản phẩm cơ khí; Kinh doanh bất động sản; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Tập đoàn lập Báo cáo bộ phận theo 6 bộ phận kinh doanh này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Hoạt động chủ yếu của 6 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh vật liệu xây dựng: Đây là hoạt động kinh doanh chính của Xí nghiệp Kinh doanh Vật liệu xây dựng (xí nghiệp trực thuộc Công ty mẹ).
- Bộ phận sản xuất, kinh doanh bê tông: Sản xuất, kinh doanh bê tông tươi và bê tông đúc sẵn. Đây là hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO, Công ty con của Công ty mẹ.
- Bộ phận thi công công trình: Chủ yếu thi công công trình xây dựng thủy lợi. Đây là hoạt động kinh doanh chính của Công ty mẹ; Xí nghiệp Xây dựng Thủy lợi (xí nghiệp trực thuộc Công ty mẹ); Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCO (công ty con); Công ty TNHH MTV Xây dựng TICCO (công ty con) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang (công ty con).
- Bộ phận sản xuất, gia công sản phẩm cơ khí: Chủ yếu sản xuất, gia công cửa cổng cho công trình thủy lợi. Đây là hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của Xí nghiệp Cơ khí Sửa chữa (Xí nghiệp trực thuộc Công ty mẹ); Công ty TNHH MTV Cơ khí Công trình TICCO (công ty con).
- Bộ phận kinh doanh bất động sản: Chủ yếu thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại các khu dân cư; đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng: khu công nghiệp, khu dân cư, đường giao thông. Đây là một bộ phận kinh doanh của Công ty mẹ và là hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang - Sàn Giao dịch Bất động sản TICCO (TICCOReal).
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Đây là hoạt động kinh doanh chính của Xí nghiệp thi công cơ giới, Xí nghiệp trực thuộc Công ty mẹ.

Thông tin về tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

	Kinh doanh vật liệu xây dựng VND	Sản xuất, kinh doanh bê tông VND	Thi công công trình VND	Thi công cơ giới VND	Sản xuất, gia công sản phẩm cơ khí VND	Kinh doanh bất động sản VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng các bộ phận VND	Loại trừ số dư giữa các bộ phận VND	Tổng cộng các bộ phận sau hợp nhất VND
Số tại ngày 31/12/2016										
Tài sản										
Tài sản bộ phận	8.497.446.036	357.180.829.931	553.628.686.265	5.051.379.000	6.898.826.001	46.190.690.658	-	977.447.857.891	(283.921.465.347)	693.526.392.544
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	8.497.446.036	357.180.829.931	553.628.686.265	5.051.379.000	6.898.826.001	46.190.690.658	-	977.447.857.891	(283.921.465.347)	693.526.392.544
Nợ phải trả										
Nợ phải trả bộ phận	2.915.921.230	259.375.039.876	193.760.745.178	1.067.462.098	3.398.826.001	82.315.025.918	-	542.833.020.301	(124.945.895.002)	417.887.125.299
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	2.915.921.230	259.375.039.876	193.760.745.178	1.067.462.098	3.398.826.001	82.315.025.918	-	542.833.020.301	(124.945.895.002)	417.887.125.299
Số tại ngày 01/01/2016										
Tài sản										
Tài sản bộ phận	11.204.216.058	241.740.610.909	152.605.956.858	4.607.411.037	4.531.400.519	150.168.067.521	-	564.857.662.902	(43.406.831.611)	521.450.831.291
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	232.240.222.200	232.240.222.200	(151.480.782.489)	80.759.439.711
Tổng tài sản	11.204.216.058	241.740.610.909	152.605.956.858	4.607.411.037	4.531.400.519	150.168.067.521	232.240.222.200	797.097.885.102	(194.887.614.100)	602.210.271.002
Nợ phải trả										
Nợ phải trả bộ phận	1.178.232.400	203.740.610.909	113.590.258.271	1.018.666.169	1.316.859.830	40.468.853.587	-	361.313.481.166	(116.362.843.878)	244.950.637.288
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	152.353.859.258	152.353.859.258	-	152.353.859.258
Tổng nợ phải trả	1.178.232.400	203.740.610.909	113.590.258.271	1.018.666.169	1.316.859.830	40.468.853.587	152.353.859.258	513.667.340.424	(116.362.843.878)	397.304.496.546

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Năm 2016	Kinh doanh vật liệu xây dựng VND	Sản xuất, kinh doanh bê tông VND	Thi công công trình VND	Thi công cơ giới VND	Sản xuất, gia công sản phẩm cơ khí VND	Kinh doanh bất động sản VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng các bộ phận VND	Loại trừ số dư giữa các bộ phận VND	Tổng cộng các bộ phận sau hợp nhất VND
Doanh thu thuần bộ phận	31.371.142.976	517.389.831.372	278.037.475.709	9.007.469.938	26.102.148.877	171.500.612.484	-	1.033.408.681.356	(203.797.340.824)	829.611.340.532
Giá vốn bộ phận	(27.066.108.224)	(390.431.929.557)	(254.197.803.113)	(8.172.556.739)	(20.800.063.207)	(141.678.245.987)	-	(842.346.706.826)	198.604.701.618	(643.742.005.208)
Chi phí bán hàng	(4.106.974.483)	(53.381.215.981)	-	-	-	(1.091.022.527)	-	(58.579.212.991)	-	(58.579.212.991)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(688.366.948)	(8.077.576.392)	(13.793.998.109)	(726.707.237)	(1.272.841.377)	(4.727.785.890)	-	(29.287.275.953)	-	(29.287.275.953)
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	(490.306.679)	65.499.109.442	10.045.674.487	108.205.962	4.029.244.293	24.003.558.081	-	103.195.485.586	(5.192.639.206)	98.002.846.380
Doanh thu hoạt động tài chính	511.248	2.136.382.808	3.465.244.440	897.918	6.895.068	1.125.815	68.344.822.448	73.955.879.745	(68.402.856.513)	5.553.023.232
Chi phí tài chính	(159.874.158)	(3.416.739.595)	(1.373.037.505)	-	(76.106.667)	-	-	(5.025.757.925)	172.004.052	(4.853.753.873)
Thu nhập khác	-	154.786	2.800.496.750	200.050	167.372.894	-	-	2.968.224.480	(354.454.188)	2.613.770.292
Chi phí khác	(7.200.000)	(28.433.232)	(3.858.164.203)	(44.159)	(6.444)	(201.120.000)	-	(4.094.968.038)	314.339.407	(3.780.628.631)
Phân lãi (lỗ) trong công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	34.849.510	34.849.510
Lợi nhuận trước thuế	(656.869.589)	64.190.474.209	11.080.213.969	109.259.771	4.127.399.144	23.803.563.896	68.344.822.448	170.998.863.848	(73.428.756.938)	97.570.106.910
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	(5.014.587.582)	(2.196.048.535)	-	(230.619.241)	(4.826.254.957)	-	(12.267.510.315)	-	(12.267.510.315)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	624.903.428	(919.673.899)	-	-	358.319.345	261.243.398	324.792.272	870.652.236	1.195.444.508
Lợi nhuận sau thuế	(656.869.589)	59.800.790.055	7.964.491.535	109.259.771	3.896.779.903	19.335.628.284	68.606.065.846	159.056.145.805	(72.558.104.702)	86.498.041.103

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Năm 2015	Kinh doanh vật liệu xây dựng VND	Sản xuất, kinh doanh bê tông VND	Thi công công trình VND	Thi công cơ giới VND	Sản xuất, gia công sản phẩm cơ khí VND	Kinh doanh bất động sản VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng các bộ phận VND	Loại trừ số dư giữa các bộ phận VND	Tổng cộng các bộ phận sau hợp nhất VND
Doanh thu thuần bộ phận	25.928.122.886	515.392.918.693	259.227.696.543	4.326.169.718	17.232.608.664	10.618.503.464	-	832.726.019.968	(133.254.907.498)	699.471.112.470
Giá vốn bộ phận	(23.028.467.239)	(392.838.973.948)	(240.035.570.737)	(7.504.537.216)	(15.104.504.938)	(4.500.637.925)	-	(683.012.692.003)	133.853.749.842	(549.158.942.161)
Chi phí bán hàng	(1.321.766.776)	(56.401.172.736)	-	-	-	(688.665.106)	-	(58.411.604.618)	-	(58.411.604.618)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(700.875.504)	(11.773.178.110)	(13.015.085.599)	(840.183.956)	(1.353.042.856)	(2.454.754.767)	-	(30.137.120.792)	100.205.487	(30.036.915.305)
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	877.013.367	54.379.593.899	6.177.040.207	(4.018.551.454)	775.060.870	2.974.445.666	-	61.164.602.555	699.047.831	61.863.650.386
Doanh thu hoạt động tài chính	4.544	996.081.754	34.673.627	1.176.394	7.548.513	5.275.480	59.645.316.162	60.690.076.474	(57.415.775.027)	3.274.301.447
Chi phí tài chính	(18.560.918)	(1.253.925.088)	(1.306.118.329)	-	(33.848.577)	-	(940.300.139)	(3.552.753.051)	231.867.060	(3.320.885.991)
Thu nhập khác	-	794.919.214	4.230.326.959	-	338.010.137	11.000	399.988.226	5.763.255.536	(100.205.487)	5.663.050.049
Chi phí khác	-	(48.650.000)	(3.792.541.167)	-	-	-	(140.058.934)	(3.981.250.101)	60.189.804	(3.921.060.297)
Phân lãi (lỗ) trong công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	58.937.635	58.937.635
Lợi nhuận trước thuế	858.456.993	54.868.019.779	5.343.381.297	(4.017.375.060)	1.086.770.943	2.979.732.146	58.964.945.315	120.083.931.413	(56.465.938.184)	63.617.993.229
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	(4.859.052.925)	(1.535.602.115)	-	-	(923.580.343)	-	(7.318.235.383)	-	(7.318.235.383)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	439.303.706	(481.158.104)	-	-	(91.143.241)	-	(132.997.639)	(155.668.541)	(288.666.180)
Lợi nhuận sau thuế	858.456.993	50.448.270.560	3.326.621.078	(4.017.375.060)	1.086.770.943	1.965.008.562	58.964.945.315	112.632.698.391	(56.621.606.725)	56.011.091.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn đều diễn ra ở 2 khu vực là tỉnh An Giang và tỉnh Tiền Giang:

- Hoạt động kinh doanh tại tỉnh An Giang là hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang (công ty con);
- Hoạt động kinh doanh tại tỉnh tiền Giang là hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty mẹ, các Xí nghiệp trực thuộc và các công ty con (Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO, Công ty TNHH MTV Xây Dựng TICCO, Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCO, Công ty TNHH MTV Cơ khí Công trình TICCO).

Dưới đây là phân tích doanh thu thuần của Tập đoàn theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	Năm 2016			Năm 2015		
	Doanh thu thuần khu vực địa lý VND	Loại trừ giao dịch nội bộ VND	Doanh thu thuần khu vực địa lý sau hợp nhất VND	Doanh thu thuần khu vực địa lý VND	Loại trừ giao dịch nội bộ VND	Doanh thu thuần khu vực địa lý sau hợp nhất VND
Tỉnh An Giang	26.088.015.499	(1.955.801.906)	24.132.213.593	17.895.983.637	(2.569.249.091)	15.326.734.546
Tỉnh Tiền Giang	1.007.320.665.857	(201.841.538.918)	805.479.126.939	814.830.036.331	(130.685.658.407)	684.144.377.924
	1.033.408.681.356	(203.797.340.824)	829.611.340.532	832.726.019.968	(133.254.907.498)	699.471.112.470

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó:

Giá trị còn lại của tài sản theo khu vực địa lý

	Tại ngày 31/12/2016			Tại ngày 01/01/2016		
	Số dư tài sản khu vực địa lý VND	Loại trừ số dư nội bộ VND	Số dư tài sản khu vực địa lý sau hợp nhất VND	Số dư tài sản khu vực địa lý VND	Loại trừ số dư nội bộ VND	Số dư tài sản khu vực địa lý sau hợp nhất VND
Tỉnh An Giang	8.945.157.560	(1.043.082.505)	7.902.075.055	12.057.809.060	38.333.342	12.096.142.402
Tỉnh Tiền Giang	97.689.812.185	(5.785.477.437)	91.904.334.748	100.220.396.467	(7.758.367.648)	92.462.028.819
	106.634.969.745	(6.828.559.942)	99.806.409.803	112.278.205.527	(7.720.034.306)	104.558.171.221

Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình:

	Năm 2016			Năm 2015		
	Tăng tài sản theo khu vực địa lý VND	Loại trừ giao dịch nội bộ VND	Tăng tài sản theo khu vực địa lý sau hợp nhất VND	Tăng tài sản theo khu vực địa lý VND	Loại trừ giao dịch nội bộ VND	Tăng tài sản theo khu vực địa lý sau hợp nhất VND
Tỉnh An Giang	-	-	-	4.372.168.015	-	4.372.168.015
Tỉnh Tiền Giang	15.393.597.967	-	15.393.597.967	24.939.477.329	(1.512.649.085)	23.426.828.244
	15.393.597.967	-	15.393.597.967	29.311.645.344	(1.512.649.085)	27.798.996.259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

9.3 Cam kết thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Trong vòng một năm	1.081.147.830	1.071.426.630
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	4.324.591.320	4.285.706.520
Trên 5 năm	28.282.197.802	28.715.100.666
	33.687.936.952	34.072.233.816

Cam kết thuê hoạt động được thể hiện ở các khoản thanh toán tiền thuê đất, thuê bến bãi theo các hợp đồng như sau:

- Hợp đồng thuê đất số 2166/HĐTĐ ngày 23 tháng 12 năm 2008 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc thuê 21.482,4 m² đất tại số 90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam để làm Văn phòng làm việc Công ty, thời hạn thuê là từ ngày 25 tháng 11 năm 2008 đến ngày 01 tháng 01 năm 2047, tiền thuê đất hàng năm là 299.395.600 VND.

Công ty mẹ đã thế chấp quyền sử dụng đất tại số 90, đường Đinh Bộ Lĩnh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (xem thuyết minh số 5.19).
- Hợp đồng thuê lại đất số 01/HĐ/TLĐ ngày 15 tháng 11 năm 2003, Phụ lục hợp đồng ngày 15 tháng 11 năm 2003 và các Phụ lục số 01 ngày 18 tháng 11 năm 2004, Phụ lục số 02 ngày 28 tháng 8 năm 2008 giữa Công ty TNHH MTV Bê tông Tico với Công ty Phát triển hạ tầng các Khu Công nghiệp Tiền Giang về việc thuê 37.805 m² đất thuộc lô đất số 1-6 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, thời hạn thuê là 44 năm bắt đầu từ ngày 15 tháng 11 năm 2003, đơn giá thuê là 0,6 USD/ m²/ năm.
- Hợp đồng thuê bãi số 38/HĐ.BB ngày 19 tháng 7 năm 2006 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 28 tháng 8 năm 2008 giữa Công ty TNHH MTV Bê tông Tico với Công ty Phát triển hạ tầng các Khu Công nghiệp Tiền Giang về việc thuê 9.721 m² đất có chiều dài cập theo bờ sông Tiền 13 m và kênh Xáng Cụt là 355 m trong Khu Công nghiệp Mỹ Tho, xã Trung An, tỉnh Tiền Giang, thời hạn thuê là 40 năm bắt đầu từ ngày 19 tháng 7 năm 2006, đơn giá thuê là 1 USD/m²/năm.
- Hợp đồng thuê đất số 19/HĐ.TĐ ngày 22 tháng 7 năm 2008 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tico An Giang với Ủy Ban Nhân dân tỉnh An Giang về việc thuê 13.290,2 m² đất tại phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, thời hạn thuê là 50 năm bắt đầu từ ngày 26 tháng 6 năm 2008, đơn giá thuê là 2.450 VND/ m²/ năm.
- Hợp đồng thuê đất số 23/HĐ.TĐ ngày 11 tháng 8 năm 2008 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tico An Giang với Ủy Ban Nhân dân tỉnh An Giang về việc thuê 314,2 m² đất tại phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, thời hạn thuê là 50 năm bắt đầu từ ngày 31 tháng 7 năm 2008. Đơn giá thuê là 42.000 VND/ m²/ năm đối với vị trí 1 có diện tích là 243 m² và là 25.200 VND/m²/năm đối với vị trí 2 có diện tích là 71,2 m².

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

9.4 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất (ngày 31 tháng 12 năm 2016) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.



LÊ MỸ PHƯỢNG
Người lập biểu



LÊ MỸ PHƯỢNG
Kế toán trưởng



TRẦN HOÀNG HUÂN
Tổng Giám đốc

Tiền Giang, ngày 18 tháng 03 năm 2017

